# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 01 năm 2019 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính**

(Tiếp theo Công báo số 311 + 312)

**Phụ lục II**
**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO**
**VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

**Biểu số: 0310.H.QLN**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG THEO HÌNH THỨC VAY

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: …

*Đơn vị tính: Triệu USD*

| Nội dung | Dư nợ đầu kỳ | Rút vốn trong kỳ | Trả nợ trong kỳ | | | | Dư nợ cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Gốc | Lãi | Phí | Tổng | |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **TỔNG CỘNG (I + II + III)** | | | | | | | |
| **I. Nợ của Chính phủ** | | | | | | | |
| 1. Nợ nước ngoài | | | | | | | |
| 2. Nợ trong nước | | | | | | | |
| **II. Nợ được Chính phủ bảo lãnh** | | | | | | | |
| 1. Ngoài nước | | | | | | | |
| 2. Trong nước | | | | | | | |
| **III. Nợ của Chính quyền địa phương** | | | | | | | |
| 1. Ngoài nước | | | | | | | |
| 2. Trong nước | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0310.H.QLN: Thực hiện vay và trả nợ công theo hình thức vay.**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Nợ công bao gồm nợ chính phủ, nợ chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương.
- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

**Biểu số: 0311.H.STC**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 1 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ…**
<6 tháng đầu năm>/<Năm>:…

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Nội dung | Dư nợ đầu kỳ | Vay trong kỳ | Trả nợ trong kỳ | | | Dư nợ cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Gốc | Lãi/phí | Tổng | |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | |
| **I. Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương** | | | | | | |
| **II. Tạm ứng ngân quỹ nhà nước** | | | | | | |
| **III. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng** | | | | | | |
| 1. Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1) | | | | | | |
| 2. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2) | | | | | | |
| **IV. Vay lại vốn vay nước ngoài (3)** | | | | | | |
| 1. Dự án A | | | | | | |
| 2. Dự án B | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| **V. Vay các tổ chức khác** | | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

(3) Bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Cột 1: Áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5: áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0311.H.STC: Thực hiện vay và trả nợ của tỉnh, thành phố…**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

**Biểu số: 0401.H.TCDT**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Dự trữ Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## NGUỒN HÌNH THÀNH DỰ TRỮ QUỐC GIA

<Quý>/<Năm>:…

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| STT | Nội dung | Nguồn hình thành DTQG trong kỳ | | | | | Lũy kế từ đầu năm | | | | | Tỷ lệ tổng dự toán chi DTQG so với GDP cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG | | | | Tổng | Dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG | | | | Tổng | |
| | | Mua tăng | Mua bù | Mua bổ sung | Khác | | Mua tăng | Mua bù | Mua bổ sung | Khác | | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| **I** | **Nguồn NSNN** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi DTQG | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi khác | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN** | **x** | **x** | **x** | **x** | | **x** | **x** | **x** | **x** | | |
| | **Tổng số** | **x** | **x** | **x** | **x** | | **x** | **x** | **x** | **x** | | |

*Ghi chú: Dấu "x" tại các hàng trong biểu là nội dung không phải tổng hợp, báo cáo*

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 0401.H.TCDT: Nguồn hình thành dự trữ quốc gia**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Cách ghi biểu:

❖ Cột 1 - 4: Ghi theo số liệu dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

❖ Cột 5: Ghi tổng giá trị dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ và giá trị nguồn lực hợp phát ngoài NSNN được đưa vào dự trữ quốc gia.

❖ Cột 6 - 9: Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao.

❖ Cột 10: Ghi tổng dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao và giá trị nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN được đưa vào dự trữ quốc gia lũy kế từ đầu năm.

❖ Cột 11: Giá trị GDP là số liệu chính thức do Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố theo giá hiện hành; chỉ tiêu tại cột này chỉ tổng hợp tại báo cáo thống kê năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

**Biểu số: 0402.H.TCDT**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Sau 10 ngày kết thúc thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Dự trữ Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## TỔNG CHI CHO MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

<Quý>/<Năm>: …

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| STT | Nội dung | Tổng chi cho mua hàng DTQG trong kỳ | | | | | Lũy kế từ đầu năm | | | | | Tỷ lệ tổng dự toán chi DTQG so với GDP cùng kỳ (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | NSNN chi cho mua hàng DTQG | | | | Tổng | NSNN chi cho mua hàng DTQG | | | | Tổng | |
| | | Mua tăng | Mua bù | Mua bổ sung | Khác | | Mua tăng | Mua bù | Mua bổ sung | Khác | | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| **I** | **Nguồn NSNN** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi DTQG | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi khác | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN** | **x** | **x** | **x** | **x** | | **x** | **x** | **x** | **x** | | |
| | **Tổng số** | **x** | **x** | **x** | **x** | | **x** | **x** | **x** | **x** | | |

*Ghi chú: Dấu "x" tại các hàng trong biểu là nội dung không phải tổng hợp, báo cáo*

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 0402.H.TCDT: Tổng chi cho mua hàng dự trữ quốc gia**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Cách ghi biểu:

❖ Cột 1 - 4: Ghi theo số liệu chi thực tế của đơn vị theo dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

❖ Cột 5: Ghi tổng giá trị chi thực tế từ dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao và giá trị chi mua hàng từ nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN (nếu có) trong kỳ.

❖ Cột 6-9: Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo chi thực tế theo dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao.

❖ Cột 10: Ghi tổng giá trị chi thực tế từ dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao và tổng giá trị chi mua hàng từ nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN (nếu có) lũy kế từ đầu năm.

❖ Cột 11: Tỷ lệ (%) tổng dự toán chi DTQG so với GDP cùng kỳ; giá trị GDP là số liệu chính thống do Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố. Chỉ tiêu tại cột này chỉ tổng hợp tại báo cáo thống kê năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

**Biểu số: 0403.H.TCDT**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Dự trữ Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO DỰ TRỮ QUỐC GIA**
<Quý>/<Năm>:…

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| STT | Đơn vị quản lý | Nguồn NSNN | | | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Chi DTQG | Chi thường xuyên | Chi khác | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | Bộ A | | | | |
| | Bộ B | | | | |
| | … | | | | |
| | **Tổng số** | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0403.H.TCDT: Dự toán ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Cách ghi biểu:

❖ Cột 1 - 3; Ghi theo số liệu dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ

❖ Cột 4: Ghi tổng giá trị dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

**Biểu số: 0404.H.TCDT**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau
- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Dự trữ Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## SỐ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

<Quý>/<Năm>:...

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| STT | Danh mục/Đơn vị bảo quản từng mặt hàng | Tồn kho đầu kỳ | | Nhập | | | | Xuất | | | | Tồn kho cuối kỳ | | Tỷ lệ (%) tổng mức DTQG tồn kho cuối kỳ so với | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhập trong kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | | Xuất trong kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | | | | | | |
| | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Chiến lược | Kế hoạch 5 năm | GDP cùng kỳ |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| **I** | **Bộ A** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đơn vị X** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **a** | **Nhóm mặt hàng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Mặt hàng 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Bộ B** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đơn vị Y** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **a** | **Nhóm mặt hàng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Mặt hàng 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | …. | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỔNG** | **x** | | **x** | | **x** | | **x** | | **x** | | **x** | | | | |

*Ghi chú: Dấu "x" tại hàng "TỔNG" là nội dung không phải tổng hợp, báo cáo*

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 0404.H.TCDT: Số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo:

- Cách ghi biểu:

❖ Cột B: Ghi theo tên kế hoạch mua hàng DTQG; danh mục mặt hàng ghi chi tiết từng mặt hàng và phân theo nhóm danh mục mặt hàng theo quy định của Luật Dự trữ Quốc Gia và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

❖ Cột 1,2: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tại thời điểm kỳ báo cáo.

❖ Cột 3,4,7,8: Ghi số lượng, giá trị nhập, xuất hàng DTQG trong kỳ báo cáo.

❖ Cột 5,6,9,10: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG cộng dồn từ đầu năm.

❖ Cột 11,12: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tồn kho cuối kỳ báo cáo (bằng tồn kho đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ).

❖ Cột 13,14,15: Tỷ lệ (%) tổng mức DTQG tồn kho cuối kỳ so với chiến lược, kế hoạch 05 năm, GDP cùng kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của tổng mức DTQG tồn kho tính đến hết thời điểm 31/12 của năm kế hoạch/chiến lược; kế hoạch 5 năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và GDP cùng kỳ được Tổng cục Thống kê công bố theo giá hiện hành; chỉ tiêu tại các cột này chỉ tổng hợp tại báo cáo thống kê năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

**Biểu số: 0501.D.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Trước 14h ngày hôm sau

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN**
Ngày:...

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Giá trị |
|---|---|---|---|
| 1 | Chỉ số VN - INDEX (cuối ngày) | | |
| 2 | Chỉ số HNX - INDEX (cuối ngày) | | |
| 3 | **Giá trị chứng khoán giao dịch toàn thị trường** | VND | |
| | Cổ phiếu | | |
| | Trái phiếu (trên sàn HSX) | | |
| | Chứng chỉ quỹ | | |
| | Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF) | | |
| | Covered warrant (CW) | | |
| 4 | **Khối lượng chứng khoán giao dịch toàn thị trường** | VND | |
| | Cổ phiếu | | |
| | Trái phiếu (trên sàn HSX) | | |
| | Chứng chỉ quỹ | | |
| | ETF | | |
| | CW | | |
| 5 | **Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu** | VND | |
| | - SGDCKHCM | | |
| | - SGDCKHN | | |
| | - UPCoM | | |
| 6 | **Giao dịch khớp lệnh** | | |
| | ***Khối lượng giao dịch*** | | |
| | Cổ phiếu | | |
| | Chứng chỉ quỹ đầu tư | | |
| | ETF | | |
| | CW | | |
| | ***Giá trị giao dịch*** | VND | |
| | Cổ phiếu | | |
| | Chứng chỉ quỹ đầu tư | | |
| | ETF | | |
| | CW | | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Giá trị |
|---|---|---|---|
| 7 | **Giao dịch thỏa thuận** | | |
| | ***Khối lượng giao dịch*** | | |
| | Cổ phiếu | | |
| | Trái phiếu (trên sàn HSX) | | |
| | Chứng chỉ quỹ | | |
| | ETF | | |
| | CW | | |
| | ***Giá trị giao dịch*** | VND | |
| | Cổ phiếu | | |
| | Trái phiếu (trên sàn HSX) | | |
| | Chứng chỉ quỹ | | |
| | ETF | | |
| | CW | | |
| 8 | **Giao dịch cổ phiếu quỹ** | | |
| | Khối lượng giao dịch | | |
| | Giá trị giao dịch | VND | |

*Ngày… tháng… năm…*

| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0501.D.UBCK: Tình hình giao dịch trên thị trường chứng khoán**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Ngày.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

**Biểu số: 0502.H.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## QUY MÔ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

<Tháng>/<Năm>:…

| STT | Loại thông tin | Trong kỳ | | Cộng dồn đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Phát sinh | Tăng/giảm so với cùng kỳ trước (%) | Phát sinh | Tăng/giảm so với cùng kỳ (%) |
| **1** | **Chỉ số HNX-Index** | | | **không áp dụng** | **không áp dụng** |
| **2** | **Chỉ số Vn-Index** | | | **không áp dụng** | **không áp dụng** |
| **3** | **Giá trị chứng khoán giao dịch (Tỷ đồng)** | | | | |
| a | *Cổ phiếu niêm yết* | | | | |
| b | *Cổ phiếu đăng ký giao dịch* | | | | |
| c | *Trái phiếu chính phủ* | | | | |
| d | *Trái phiếu chính phủ bảo lãnh* | | | | |
| e | *Tín phiếu kho bạc* | | | | |
| f | *Trái phiếu chính quyền địa phương* | | | | |
| g | *Trái phiếu doanh nghiệp* | | | | |
| h | *Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)* | | | | |
| i | *Covered warrant (CW)* | | | | |
| k | *Chứng chỉ quỹ* | | | | |
| **4** | **Khối lượng chứng khoán giao dịch** | | | | |
| a | *Cổ phiếu niêm yết* | | | | |
| b | *Cổ phiếu đăng ký giao dịch* | | | | |
| c | *Trái phiếu chính phủ* | | | | |
| d | *Trái phiếu chính phủ bảo lãnh* | | | | |
| e | *Tín phiếu kho bạc* | | | | |
| f | *Trái phiếu chính quyền địa phương* | | | | |
| g | *Trái phiếu doanh nghiệp* | | | | |
| h | *Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)* | | | | |
| i | *Covered warrant (CW)* | | | | |
| k | *Chứng chỉ quỹ* | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **5** | **Khối lượng chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch** | | | **không áp dụng** | **không áp dụng** |
| a | *Cổ phiếu niêm yết* | | | | |
| b | *Cổ phiếu đăng ký giao dịch* | | | | |
| c | *Trái phiếu chính phủ* | | | | |
| d | *Trái phiếu chính phủ bảo lãnh* | | | | |
| e | *Tín phiếu kho bạc* | | | | |
| f | *Trái phiếu chính quyền địa phương* | | | | |
| g | *Trái phiếu doanh nghiệp* | | | | |
| h | *Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)* | | | | |
| i | *Covered warrant (CW)* | | | | |
| k | *Chứng chỉ quỹ* | | | | |
| **6** | **Giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch (Tỷ đồng)** | | | **không áp dụng** | **không áp dụng** |
| a | *Cổ phiếu niêm yết* | | | | |
| b | *Cổ phiếu đăng ký giao dịch* | | | | |
| c | *Trái phiếu chính phủ* | | | | |
| d | *Trái phiếu chính phủ bảo lãnh* | | | | |
| e | *Tín phiếu kho bạc* | | | | |
| f | *Trái phiếu chính quyền địa phương* | | | | |
| g | *Trái phiếu doanh nghiệp* | | | | |
| h | *Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)* | | | | |
| i | *Covered warrant (CW)* | | | | |
| k | *Chứng chỉ quỹ* | | | | |
| **7** | **Vốn hóa thị trường** | | | **không áp dụng** | **không áp dụng** |
| a | *Cổ phiếu niêm yết* | | | | |
| b | *Cổ phiếu đăng ký giao dịch* | | | | |
| **8** | **Khối lượng chứng khoán niêm yết mới/đăng ký giao dịch mới** | | | | |
| a | *Cổ phiếu niêm yết* | | | | |
| b | *Cổ phiếu đăng ký giao dịch* | | | | |
| c | *Trái phiếu chính phủ* | | | | |
| d | *Trái phiếu chính phủ bảo lãnh* | | | | |
| e | *Tín phiếu kho bạc* | | | | |
| f | *Trái phiếu chính quyền địa phương* | | | | |
| g | *Trái phiếu doanh nghiệp* | | | | |
| h | *Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)* | | | | |
| i | *Covered warrant (CW)* | | | | |
| k | *Chứng chỉ quỹ* | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **9** | **Khối lượng chứng khoán hủy niêm yết/đăng ký giao dịch** | | | | |
| a | *Cổ phiếu niêm yết* | | | | |
| b | *Cổ phiếu đăng ký giao dịch* | | | | |
| c | *Trái phiếu chính phủ* | | | | |
| d | *Trái phiếu chính phủ bảo lãnh* | | | | |
| e | *Tín phiếu kho bạc* | | | | |
| f | *Trái phiếu chính quyền địa phương* | | | | |
| g | *Trái phiếu doanh nghiệp* | | | | |
| h | *Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)* | | | | |
| i | *Covered warrant (CW)* | | | | |
| k | *Chứng chỉ quỹ* | | | | |
| **10** | **Khối lượng chứng khoán niêm yết bổ sung** | | | | |
| **11** | **Số phiên thực hiện giao dịch** | | | | |
| | - SGDCK TP.HCM | | | | |
| | - SGDCK HN | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0502.H.UBCK: Quy mô thị trường chứng khoán**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

**Biểu số: 0503.H.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÓ GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG**
<Quý>/<Năm>:…

| STT | Tên Công ty | Tên viết tắt | Vốn điều lệ (tỷ đồng) | Nghiệp vụ kinh doanh |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0503.H.UBCK: Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

**Biểu số: 0504.H.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU TRÁI PHIẾU

<Tháng>/<Năm>: …

| STT | Chỉ tiêu | Phát sinh trong kỳ | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ |
|---|---|---|---|
| **1** | **Tổng số đợt đấu thầu đã thực hiện** | | |
| **2** | **Tổng số loại trái phiếu đấu thầu** | | |
| **3** | **Tổng giá trị trái phiếu gọi thầu (tỷ đồng)** | | |
| | … | | |
| | … | | |
| | … | | |
| **4** | **Tổng giá trị trái phiếu trúng thầu (tỷ đồng)** | | |
| | … | | |
| | … | | |
| | … | | |
| | … | | |
| | … | | |
| **5** | **Tổng số tiền thanh toán trúng thầu (tỷ đồng)** | | |
| | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0504.H.UBCK: Hoạt động đấu thầu trái phiếu**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

**Biểu số: 0505.H.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**HOẠT ĐỘNG ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN**
<Tháng>/<Năm>: …

| STT | Chỉ tiêu | Phát sinh trong kỳ | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ |
|---|---|---|---|
| 1 | Tổng số đợt đấu giá đã thực hiện | | |
| 2 | Tổng số cổ phần đấu giá | | |
| 3 | Tổng giá trị cổ phần bán đấu giá (VNĐ) | | |
| 4 | Tổng số nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá | | |
| 5 | Tổng số nhà đầu tư trúng giá: | | |
| | *Tổ chức* | | |
| | Nhà đầu tư trong nước | | |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| | *Cá nhân* | | |
| | Nhà đầu tư trong nước | | |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 6 | Tổng số cổ phần trúng giá | | |
| | Nhà đầu tư trong nước | | |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 7 | Tổng số cổ phần bán được | | |
| | Nhà đầu tư trong nước | | |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 8 | Tổng giá trị cổ phần bán được (VNĐ) | | |
| | Nhà đầu tư trong nước | | |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 9 | Tổng giá trị chênh lệch so với mệnh giá (VNĐ) | | |
| 10 | Tổng giá trị chênh lệch so với giá khởi điểm (VNĐ) | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0505.H.UBCK: Hoạt động đấu giá cổ phần**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

**Biểu số: 0506.T.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH MỞ ĐÓNG TÀI KHOẢN**

Tháng:.....

| STT | Số lượng đầu kỳ | | | | Số lượng cuối kỳ | | | | Thay đổi (+,-) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trong nước | | Nước ngoài | | Trong nước | | Nước ngoài | | Trong nước | | Nước ngoài | |
| | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0506.T.UBCK: Tình hình mở đóng tài khoản**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

**Biểu số: 0507.T.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## HOẠT ĐỘNG LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Tháng:…

| | Số lượng chứng khoán lưu ký tại Thành viên | | | Tỷ lệ lưu ký/Tổng giá trị đăng ký lưu ký (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Loại chứng khoán** | Trong nước | Nước ngoài | Cộng | Trong nước | Nước ngoài | Cộng |
| **1. Cổ phiếu:** | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị 1.000 đồng): | | | | | | |
| **2. Trái phiếu chính phủ** | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị 1.000 đồng): | | | | | | |
| **3. Trái phiếu khác** | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị 1.000 đồng): | | | | | | |
| **4. Trái phiếu ngoại tệ** | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị USD) | | | | | | |
| **5. Chứng chỉ quỹ** | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị 1.000 đồng): | | | | | | |
| **6. Chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết** | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị 1.000 đồng): | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0507.T.UBCK: Hoạt động lưu ký chứng khoán**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

**Biểu số: 0508.H.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo ngày: 14 giờ ngày hôm sau
Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

<Ngày>/<Năm>:…

| Loại giao dịch | Thống kê trong ngày | | | | Thống kê từ đầu năm | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Khối lượng giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) | Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài | | Khối lượng giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) | Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài | |
| | | | Giá trị mua | Giá trị bán | | | Giá trị mua | Giá trị bán |
| Giao dịch thông thường | | | | | | | | |
| Giao dịch mua bán lại lần 1 | | | | | | | | |
| Giao dịch mua bán lại lần 2 | | | | | | | | |
| Giao dịch vay trong giao dịch vay để bán trái phiếu | | | | | | | | |
| Giao dịch hoàn trả sau vay | | | | | | | | |
| Giao dịch bán trong giao dịch bán kết hợp mua lại | | | | | | | | |
| Giao dịch mua lại | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0508.H.UBCK: Giao dịch trái phiếu chính phủ**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Ngày, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

**Biểu số: 0509.T.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**
Tháng:....

| STT | Chỉ tiêu báo cáo | Đơn vị tính | Cuối kỳ | Tăng/giảm so với cuối kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Số lượng công ty quản lý quỹ còn giấy phép hoạt động** | Công ty | | |
| 2 | **Tổng vốn điều lệ** | Tỷ đồng | | |
| 3 | **Số lượng quỹ mở** | Quỹ | | |
| | Tổng giá trị của các quỹ mở | Tỷ đồng | | |
| 4 | **Số lượng quỹ đóng** | Quỹ | | |
| | Tổng giá trị của các quỹ đóng | Tỷ đồng | | |
| 5 | **Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng** | Công ty | | |
| 6 | **Loại hình quỹ khác** | Quỹ | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0509.T.UBCK: Hoạt động của các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực chứng khoán.

**Biểu số: 0510.H.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH

<Tháng>/<Năm>:…

| STT | Hình thức phát hành | Theo Giấy chứng nhận | | Báo cáo kết quả thực tế | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Giá trị (triệu đồng) | Số lượng | Giá trị (triệu đồng) |
| **I** | **CỔ PHIẾU** | | | | |
| **1** | **Chào bán ra công chúng** | | | | |
| 1.1 | Chào bán cổ phiếu ra công chúng | | | | |
| 1.2 | Chào bán cổ phiếu của cổ đông lớn ra công chúng | | | | |
| 1.3 | Phát hành cổ phiếu trả cổ tức | | | | |
| 1.4 | Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu | | | | |
| 1.5 | Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (>=100 người) | | | | |
| 1.6 | Loại khác | | | | |
| **2** | **Chào bán riêng lẻ** | | | | |
| 2.1 | **Chào bán cổ phiếu riêng lẻ** | | | | |
| 2.2 | Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (<100 người) | | | | |
| **3** | **Phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần** | | | | |
| **II** | **TRÁI PHIẾU** | | | | |
| **1** | **Chào bán ra công chúng** | | | | |
| 1.1 | Chào bán trái phiếu ra công chúng | | | | |
| 1.2 | Chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng | | | | |
| **2** | **Chào bán riêng lẻ** | | | | |
| 2.1 | Chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0510.H.UBCK: Hoạt động phát hành**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

**Biểu số: 0511.H.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo ngày: 14 giờ ngày hôm sau
Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH**
<Ngày>/<Tháng>/<Năm>: …

| STT | Chỉ tiêu | Giá trị | Lũy kế |
|---|---|---|---|
| **1** | **Số lượng mã CKPS đang giao dịch** | | |
| **2** | **Khối lượng chứng khoán Phái sinh giao dịch toàn thị trường (số lượng hợp đồng)** | | |
| **3** | **Giá trị chứng khoán Phái sinh giao dịch toàn thị trường (theo quy mô danh nghĩa hợp đồng) (VND)** | | |
| **4** | **Khối lượng hợp đồng đang lưu hành (OI)** | | |
| **5** | **Giao dịch Nhà đầu tư nước ngoài** | | |
| | Khối lượng giao dịch chứng khoán phái sinh | | |
| | Khối lượng mua | | |
| | Khối lượng bán | | |
| | Giá trị giao dịch chứng khoán phái sinh (VND) | | |
| | Giá trị mua | | |
| | Giá trị bán | | |

*Ngày… tháng… năm.....*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0511.H.UBCK: Giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Ngày, Tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

**Biểu số: 0601.N.TCNH**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU**
Năm…

| STT | Nội dung | Kỳ hạn (Năm) | Lãi suất phát hành bình quân (%/năm) | Khối lượng (Tỷ đồng) |
|---|---|---|---|---|
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) |
| 1 | Trái phiếu chính phủ | … | | |
| | | … | | |
| | | … | | |
| | | … | | |
| 2 | Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh | … | | |
| | | … | | |
| | | … | | |
| | | … | | |
| 3 | Trái phiếu chính quyền địa phương | … | | |
| | | … | | |
| | | … | | |
| | | … | | |
| 4 | Trái phiếu doanh nghiệp | … | | |
| | | … | | |
| | | … | | |
| | | … | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 0601.N.TCNH: Kết quả phát hành trái phiếu**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu.

**Biểu số: 0602.H.TCNH**

*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý:

+ Số liệu dự kiến: Ngày 18 tháng đầu quý báo cáo

+ Số liệu chính thức: 05 ngày sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**

<Quý>/<Năm>:…

| STT | Phương thức phát hành | Kỳ hạn (năm) | Khối lượng phát hành (tỷ đồng) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| ... | ….. | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0602.H.TCNH: Kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

**Biểu số: 0603.Q.TCNH**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Quý.... năm....

| STT | Tổ chức phát hành | Kỳ hạn | Kết quả phát hành | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Khối lượng đạt được | | Lãi suất phát hành | |
| | | | Số tiền (tỷ đồng) | % so với khối lượng dự kiến phát hành | Lãi suất bình quân (%/năm) | Phương thức trả lãi |
| (1) | (2) | (3) | (4a) | (4b) | (5a) | (5b) |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| … | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 0603.Q.TCNH: Kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo**

- Thông tin của biểu được tổng hợp từ thông tin về kết quả từng đợt phát hành trái phiếu theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Quý.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

**Biểu số: 0604.H.KBNN**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo quý: Ngày 18 tháng đầu quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH CÔNG CỤ NỢ CHÍNH PHỦ

<Quý>/<Năm>:…

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Nội dung | Khối lượng |
|---|---|
| (A) | (1) |
| Kế hoạch phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước | |
| 1. Bù đắp bội chi Ngân sách trung ương | |
| 2. Trả nợ gốc của ngân sách trung ương | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KIỂM SOÁT | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0604.H.KBNN: Kế hoạch phát hành công cụ nợ Chính phủ**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành công cụ nợ Chính phủ.

**Biểu số: 0605.Q.KBNN**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**KẾT QUẢ ĐẤU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**
Quý… năm…

| STT | Kỳ hạn (năm) | Khối lượng trúng thầu (tỷ đồng) | Lãi suất phát hành bình quân (%/năm) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0605.Q.KBNN: Kết quả đấu thầu trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả đấu thầu trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Quý.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu Chính phủ.

**Biểu số: 0606.H.KBNN**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
- Báo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## KẾT QUẢ TỔNG HỢP PHÁT HÀNH, THANH TOÁN CÔNG CỤ NỢ CHÍNH PHỦ

<6 tháng>/<Năm>:…

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| STT | NỘI DUNG | DƯ NỢ ĐẦU KỲ | PHÁT SINH TRONG KỲ | TRẢ NỢ TRONG KỲ | | | | DƯ NỢ CUỐI KỲ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | GỐC | LÃI | CHI PHÍ | TỔNG CỘNG | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3a) | (3b) | (3c) | (3) | (4) |
| 1 | Tín phiếu Kho bạc | | | | | | | |
| 2 | Trái phiếu Chính phủ | | | | | | | |
| *2.1* | *Trái phiếu bằng nội tệ* | | | | | | | |
| *2.2* | *Trái phiếu bằng ngoại tệ (quy đổi)* | | | | | | | |
| *2.3* | *Trái phiếu xanh* | | | | | | | |
| *2.4* | *Trái phiếu khác* | | | | | | | |
| 3 | Công trái xây dựng tổ quốc | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**KIỂM SOÁT**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 0606.H.KBNN: Kết quả tổng hợp phát hành, thanh toán công cụ nợ Chính phủ**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về kết quả phát hành, thanh toán công cụ nợ Chính phủ theo quy định.

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành công cụ nợ Chính phủ.

**Biểu số: 0607.Q.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH SỞ HỮU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**
Quý… năm…

| STT | Kỳ hạn | Lãi suất danh nghĩa bình quân (%/năm) | Khối lượng sở hữu (Tỷ đồng) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **A** | **Nhà đầu tư trong nước** | | |
| 1 | *<Kỳ hạn 1>* | | |
| 2 | *<Kỳ hạn 2>* | | |
| ... | ... | | |
| **B** | **Nhà đầu tư nước ngoài** | | |
| 1 | *<Kỳ hạn 1>* | | |
| 2 | *<Kỳ hạn 2>* | | |
| ... | ... | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0607.Q.UBCK: Tình hình sở hữu trái phiếu Chính phủ của nhà đầu tư**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Cung cấp thông tin về tình hình nắm giữ trái phiếu Chính phủ (bao gồm cả tín phiếu) của các nhà đầu tư.

- Thông tin của biểu được thu thập từ thông tin về tỷ lệ nắm giữ trái phiếu Chính phủ của nhà đầu tư theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Quý.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về tỷ lệ nắm giữ trái phiếu, tín phiếu của nhà đầu tư.

**Biểu số: 0608.Q.UBCK**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH NẮM GIỮ CÔNG CỤ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ TRÊN TÀI KHOẢN LƯU KÝ CỦA SỞ GIAO DỊCH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Quý… năm…

| STT | Kỳ hạn | Lãi suất danh nghĩa bình quân (%/năm) | Khối lượng (Tỷ đồng) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **Tín phiếu Kho bạc** | | |
| 1 | *<Kỳ hạn 1>* | | |
| 2 | *<Kỳ hạn 2>* | | |
| ... | ... | | |
| **II** | **Trái phiếu Chính phủ** | | |
| 1 | *<Kỳ hạn 1>* | | |
| 2 | *<Kỳ hạn 2>* | | |
| ... | ... | | |
| **III** | **Công trái xây dựng Tổ quốc** | | |
| 1 | *<Kỳ hạn 1>* | | |
| 2 | *<Kỳ hạn 2>* | | |
| ... | ... | | |
| **TỔNG** | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0608.Q.UBCK: Tình hình nắm giữ công cụ nợ của Chính phủ trên tài khoản lưu ký của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Cung cấp thông tin về tình hình nắm giữ công cụ nợ của Chính phủ trên tài khoản lưu ký của các tổ chức tín dụng mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

- Thông tin của biểu này được thu thập từ thông tin nắm giữ công cụ nợ của Chính phủ trên tài khoản lưu ký của các tổ chức tín dụng mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng nhà nước Việt Nam theo quy định của Bộ Tài chính.

- Kỳ báo cáo: Quý.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về tình hình nắm giữ trái phiếu, tín phiếu của nhà đầu tư.

**Biểu số: 0609.N.STC**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố….
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**
Năm…

| STT | Mục đích phát hành | Kỳ hạn phát hành (Năm) | Khối lượng phát hành (Tỷ đồng) | Phương thức phát hành dự kiến | Mệnh giá trái phiếu (Đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| … | | … | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 0609.N.STC: Kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

**Biểu số: 0610.H.STC**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo quý: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố….
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<Quý>/<Năm>:…

| STT | Kỳ hạn (Năm) | Khối lượng phát hành thực tế (Tỷ đồng) | Phương thức phát hành | Lãi suất phát hành (%/năm) | Mệnh giá trái phiếu (Đồng) | Thời gian phát hành | Ngày đến hạn trái phiếu | Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 0610.H.STC: Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo**

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

**Biểu số: 0611.N.STC**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố….
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VÀ THANH TOÁN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

Năm.....

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| STT | Nội dung | Khối lượng |
|---|---|---|
| (A) | (B) | (1) |
| 1 | Số dư trái phiếu chính quyền địa phương đầu kỳ | |
| 2 | Số phát hành trái phiếu chính quyền địa phương trong năm | |
| | *Trong đó:* | |
| 2.1 | - Kỳ hạn 2 năm | |
| 2.2 | - Kỳ hạn 3 năm | |
| 2.3 | - Kỳ hạn 5 năm | |
| … | …….. | |
| 3 | Tình hình thanh toán gốc, lãi trong kỳ | |
| 3.1 | - Trả nợ gốc | |
| 3.2 | - Trả nợ lãi | |
| 4 | Số dư trái phiếu chính quyền địa phương cuối kỳ | |
| 5 | Thanh toán phí phát hành, thanh toán trái phiếu | |
| 5.1 | Phí phát hành trái phiếu | |
| 5.2 | Phí thanh toán gốc, lãi trái phiếu | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 0611.N.STC: Tình hình huy động và thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin của biểu được tổng hợp từ thông tin về tình hình huy động và trả nợ gốc, lãi trái phiếu chính quyền địa phương và thông tin về thanh toán phí phát hành, thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành, thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương.

**Biểu số: 0612.H.STC**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố….
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**MUA LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**
<6 Tháng>/<Năm>:…

| STT | Trái phiếu được mua lại | | | | | | Ngày mua lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mã trái phiếu | Ngày đáo hạn | Lãi suất danh nghĩa (%/năm) | Lãi suất mua lại (%/năm) | Khối lượng | Giá mua lại | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| … | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 0612.H.STC: Mua lại trái phiếu chính quyền địa phương**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về mua lại trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

**Biểu số: 0613.H.STC**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố….
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**HOÁN ĐỔI TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**
<6 Tháng>/<Năm>:…

| STT | Trái phiếu bị hoán đổi | | | | | | Trái phiếu được hoán đổi | | | | | | Ngày hoán đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mã TP | Ngày đáo hạn | Lãi suất danh nghĩa (%/năm) | Lãi suất chiết khấu (%/năm) | Khối lượng | Giá trái phiếu | Mã TP | Ngày đáo hạn | Lãi suất danh nghĩa (%/năm) | Lãi suất chiết khấu (%/năm) | Khối lượng | Giá trái phiếu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 0613.H.STC: Hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

**Biểu số: 0701.N.QLBH**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU CỦA NGÀNH BẢO HIỂM**
<Năm>

| STT | Các chỉ tiêu chủ yếu | Đơn vị tính | Năm … |
|---|---|---|---|
| **1** | **Kết cấu của thị trường** | | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh nước ngoài | Số lượng | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ | Số lượng | |
| | - Doanh nghiệp tái bảo hiểm | Số lượng | |
| | - Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm | Số lượng | |
| **2** | **Doanh thu phí bảo hiểm gốc** | **Tỷ đồng** | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh nước ngoài | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ | Tỷ đồng | |
| **3** | **Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc** | **Tỷ đồng** | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh nước ngoài | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ | Tỷ đồng | |
| **4** | **Tổng tài sản** | **Tỷ đồng** | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh nước ngoài | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp tái bảo hiểm | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm | Tỷ đồng | |
| **5** | **Số lao động** | **Số người** | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 0701.N.QLBH: Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của ngành bảo hiểm**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo**

- Đây là biểu tổng hợp, khái niệm các chỉ tiêu trong biểu sẽ được giải thích cụ thể ở các chỉ tiêu của các biểu 0702.N.QLBH.QG.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm.

**Biểu số: 0702.N.QLBH.QG**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC, CHI BỒI THƯỜNG GỐC VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM GỐC**
<Năm>

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

| | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc |
|---|---|---|
| BẢO HIỂM NHÂN THỌ | | |
| …… | | |
| …… | | |
| …… | | |
| …… | | |
| …… | | |
| …… | | |
| BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ | | |
| …… | | |
| …… | | |
| …… | | |
| …… | | |
| …… | | |
| …… | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0702.N.QLBH.QG: Doanh thu phí, tổng chi hoạt hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm**

"*Biểu số liệu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố*"

**Giải thích biểu mẫu**

**a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm gốc} = \text{Phí bảo hiểm gốc phi nhân thọ} + \text{Phí bảo hiểm gốc nhân thọ}$$

Phí bảo hiểm gốc phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

**b) Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc**

$$\text{Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc} = \text{Chi bồi thường bảo hiểm gốc phi nhân thọ} + \text{Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc nhân thọ}$$

+ Đối với DNBH phi nhân thọ, chi bồi thường bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc của DNBH phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với DNBH nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm gốc cho khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã ký kết.

**Kỳ báo cáo:** Năm

**Nguồn số liệu:** Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm.

**Biểu số: 0703.N.QLBH.QG**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI BẢO HIỂM**
<Năm>

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| | Mã số | Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm | Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm | Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm** | | | | |
| ……. | … | | | |
| ……. | … | | | |
| …….. | … | | | |
| ……. | … | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 0703.N.QLBH.QG: Thống kê hoạt động môi giới bảo hiểm**

**Giải thích biểu mẫu**

- Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm: Chỉ tiêu này phản ảnh tổng phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện thu xếp, giao kết hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm: Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn và doanh thu khác của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm: Là tổng chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm, bao gồm: chi phí hợp tác môi giới bảo hiểm; chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; chi phí hoạt động dịch vụ tư vấn; chi khác hoạt động môi giới bảo hiểm.

**Kỳ báo cáo:** Năm

**Nguồn số liệu:** Tổng hợp báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm.

**Biểu số: 0704.N.QLBH.QG**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LAO ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM**
<Năm>

*Đơn vị tính: Người*

| | **Mã số** | **Số lao động** |
|---|---|---|
| A | B | 1 |
| **Doanh nghiệp** | **01** | |
| **1. Phi nhân thọ** | | |
| ….. | | |
| **2. Nhân thọ** | 02 | |
| …… | … | |
| **3. Môi giới bảo hiểm** | | |
| …… | | |
| | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 0704.N.QLBH.QG: Số lao động của thị trường bảo hiểm**

**Giải thích biểu mẫu**

Các chỉ tiêu lao động bình quân chia theo từng loại hình doanh nghiệp bảo hiểm (nhân thọ, phi nhân thọ, môi giới bảo hiểm) của cả năm.

**Kỳ báo cáo:** Năm

**Nguồn số liệu:** Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm.

**Biểu số: 0705.N.QLBH**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM**
<Năm>

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

| STT | Doanh nghiệp | Tổng tài sản | Vốn chủ sở hữu |
|---|---|---|---|
| | Bảo hiểm phi nhân thọ | | |
| | | | |
| | | | |
| | Bảo hiểm nhân thọ | | |
| | | | |
| | | | |
| | Tái bảo hiểm | | |
| | | | |
| | | | |
| | Môi giới bảo hiểm | | |
| | | | |
| | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 0705.N.QLBH: Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo**

Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm (nhân thọ, phi nhân thọ), doanh nghiệp tái bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

**Biểu số: 0706.N.QLBH**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC*
*ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**CƠ CẤU ĐẦU TƯ**
**DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ**
<Năm>

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Tên công ty | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng | Trái phiếu chính phủ | Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh | Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh | Góp vốn vào các doanh nghiệp khác | Kinh doanh bất động sản | Cho vay | Ủy thác đầu tư | Khác | Tổng số tiền đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công ty bảo hiểm phi nhân thọ | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0706.N.QLBH: Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo**

Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Kỳ báo cáo: Năm

Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

**Biểu số: 0707.N.QLBH**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**CƠ CẤU ĐẦU TƯ**
**DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ**
<Năm>

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Tên công ty | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng | Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương | Trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm | Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm | Góp vốn vào các doanh nghiệp khác | Kinh doanh bất động sản | Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng (bao gồm cả tạm ứng để đóng phí bảo hiểm) | Ủy thác đầu tư | Khác | Tổng số tiền đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công ty bảo hiểm nhân thọ | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0707.N.QLBH: Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ**

**Giải thích biểu mẫu báo cáo**

Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Kỳ báo cáo: Năm

Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm.

**Biểu số: 0801.H.TCHQ.QG**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo kỳ: 5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Kỳ… tháng… năm…..
Từ ngày… đến ngày… tháng… năm…

| | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đến hết kỳ báo cáo | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x | | x | |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x | | x | |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)** | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 3. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 4. Cà phê | " | | | | |
| 5. Chè | " | | | | |
| 6. Hạt tiêu | " | | | | |
| 7. Gạo | " | | | | |
| 8. Sắn và các sản phẩm từ sắn | " | | | | |
| - Sắn | " | | | | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | x | | x | |
| 10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | x | |
| 11. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 12. Clanhke và xi măng | " | | | | |
| 13. Than các loại | " | | | | |
| 14. Dầu thô | " | | | | |
| 15. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| 16. Hóa chất | USD | x | | x | |
| 17. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 18. Phân bón các loại | Tấn | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 19. Chất dẻo nguyên liệu | " | | | | |
| 20. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 21. Cao su | Tấn | | | | |
| 22. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù | " | x | | x | |
| 24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | " | x | | x | |
| 25. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| - Sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 26. Giấy và các sản phẩm từ giấy | " | x | | x | |
| 27. Xơ, sợi dệt các loại | Tấn | | | | |
| 28. Hàng dệt, may | USD | x | | x | |
| - Vải các loại | " | x | | x | |
| 29. Vải mành, vải kỹ thuật khác | " | x | | x | |
| 30. Giày dép các loại | " | x | | x | |
| 31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |
| 32. Sản phẩm gốm, sứ | " | x | | x | |
| 33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 35. Sắt thép các loại | Tấn | | | | |
| 36. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 37. Kim loại thường khác và sản phẩm | " | x | | x | |
| 38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 39. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |
| 41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | " | x | | x | |
| 42. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 43. Phương tiện vận tải và phụ tùng: | " | x | | x | |
| - Tàu thuyền các loại | " | x | | x | |
| - Phụ tùng ô tô | " | x | | x | |
| 44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | " | x | | x | |
| 45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | " | x | | x | |
| 46. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

*Ngày… tháng… năm…*

| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 0802.H.TCHQ.QG**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo kỳ: 5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**
Kỳ… tháng… năm…..
Từ ngày… đến ngày… tháng… năm…

| | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đến hết kỳ báo cáo | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x | | x | |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x | | x | |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)** | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Sữa và sản phẩm sữa | " | x | | x | |
| 3. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 4. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 5. Lúa mì | " | | | | |
| 6. Ngô | " | | | | |
| 7. Đậu tương | " | | | | |
| 8. Dầu mỡ động thực vật | USD | x | | x | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | " | x | | x | |
| 10. Chế phẩm thực phẩm khác | " | x | | x | |
| 11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | | |
| 12. Nguyên phụ liệu thuốc lá | " | x | | x | |
| 13. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 14. Than các loại | " | | | | |
| 15. Dầu thô | " | | | | |
| 16. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| - Xăng | " | | | | |
| - Diesel | " | | | | |
| - Mazut | " | | | | |
| - Nhiên liệu bay | " | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 17. Khí đốt hóa lỏng | " | | | | |
| 18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ | USD | x | | x | |
| 19. Hóa chất | " | x | | x | |
| 20. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 21. Nguyên phụ liệu dược phẩm | " | x | | x | |
| 22. Dược phẩm | " | x | | x | |
| 23. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| - Phân Ure | " | | | | |
| - Phân NPK | " | | | | |
| - Phân DAP | " | | | | |
| - Phân SA | " | | | | |
| - Phân Kali | " | | | | |
| 24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | USD | x | | x | |
| 25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | " | x | | x | |
| 26. Chất dẻo nguyên liệu | Tấn | | | | |
| 27. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 28. Cao su | Tấn | | | | |
| 29. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 30. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 31. Giấy các loại | Tấn | | | | |
| 32. Sản phẩm từ giấy | USD | x | | x | |
| 33. Bông các loại | Tấn | | | | |
| 34. Xơ, sợi dệt các loại | " | | | | |
| 35. Vải các loại | USD | x | | x | |
| 36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |
| 37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 39. Phế liệu sắt thép | Tấn | | | | |
| 40. Sắt thép các loại | " | | | | |
| - Phôi thép | " | | | | |
| 41. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 42. Kim loại thường khác | Tấn | | | | |
| - Đồng | " | | | | |
| 43. Sản phẩm từ kim loại thường khác | USD | x | | x | |
| 44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 45. Hàng điện gia dụng và linh kiện | " | x | | x | |
| 46. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | " | x | | x | |
| 49. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 50. Ô tô nguyên chiếc các loại | Chiếc | | | | |
| - Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống | " | | | | |
| - Ô tô trên 9 chỗ ngồi | " | | | | |
| - Ô tô vận tải | " | | | | |
| 51. Linh kiện, phụ tùng ô tô | USD | x | | x | |
| 52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng | " | x | | x | |
| 53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng | " | x | | x | |
| 54. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

*Ngày… tháng… năm…*

| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 0803.T.TCHQ.QG**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

<Tháng>

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x | | x | |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x | | x | |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)** | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 3. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 4. Cà phê | " | | | | |
| 5. Chè | " | | | | |
| 6. Hạt tiêu | " | | | | |
| 7. Gạo | " | | | | |
| 8. Sắn và các sản phẩm từ sắn | " | | | | |
| - Sắn | " | | | | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | x | | x | |
| 10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | x | |
| 11. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 12. Clanhke và xi măng | " | | | | |
| 13. Than các loại | " | | | | |
| 14. Dầu thô | " | | | | |
| 15. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| 16. Hóa chất | USD | x | | x | |
| 17. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 18. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| 19. Chất dẻo nguyên liệu | " | | | | |
| 20. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 21. Cao su | Tấn | | | | |
| 22. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù | " | x | | x | |
| 24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | " | x | | x | |
| 25. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| - Sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 26. Giấy và các sản phẩm từ giấy | " | x | | x | |
| 27. Xơ, sợi dệt các loại | Tấn | | | | |
| 28. Hàng dệt, may | USD | x | | x | |
| - Vải các loại | " | x | | x | |
| 29. Vải mành, vải kỹ thuật khác | " | x | | x | |
| 30. Giày dép các loại | " | x | | x | |
| 31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |
| 32. Sản phẩm gốm, sứ | " | x | | x | |
| 33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 35. Sắt thép các loại | Tấn | | | | |
| 36. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 37. Kim loại thường khác và sản phẩm | " | x | | x | |
| 38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 39. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |
| 41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | " | x | | x | |
| 42. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 43. Phương tiện vận tải và phụ tùng: | " | x | | x | |
| 44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | " | x | | x | |
| 45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | " | x | | x | |
| 46. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

*Ngày... tháng... năm...*

| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 0804.T.TCHQ.QG**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**
<Tháng>

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x | | x | |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x | | x | |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)** | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Sữa và sản phẩm sữa | " | x | | x | |
| 3. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 4. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 5. Lúa mì | " | | | | |
| 6. Ngô | " | | | | |
| 7. Đậu tương | " | | | | |
| 8. Dầu mỡ động thực vật | USD | x | | x | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | " | x | | x | |
| 10. Chế phẩm thực phẩm khác | " | x | | x | |
| 11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | | |
| 12. Nguyên phụ liệu thuốc lá | " | x | | x | |
| 13. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 14. Than các loại | " | | | | |
| 15. Dầu thô | " | | | | |
| 16. Xăng dầu các loại | " | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 17. Khí đốt hóa lỏng | " | | | | |
| 18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ | USD | x | | x | |
| 19. Hóa chất | " | x | | x | |
| 20. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 21. Nguyên phụ liệu dược phẩm | " | x | | x | |
| 22. Dược phẩm | " | x | | x | |
| 23. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| 24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | USD | x | | x | |
| 25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | " | x | | x | |
| 26. Chất dẻo nguyên liệu | Tấn | | | | |
| 27. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 28. Cao su | Tấn | | | | |
| 29. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 30. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 31. Giấy các loại | Tấn | | | | |
| 32. Sản phẩm từ giấy | USD | x | | x | |
| 33. Bông các loại | Tấn | | | | |
| 34. Xơ, sợi dệt các loại | " | | | | |
| 35. Vải các loại | USD | x | | x | |
| 36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |
| 37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 39. Phế liệu sắt thép | Tấn | | | | |
| 40. Sắt thép các loại | " | | | | |
| 41. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 42. Kim loại thường khác | Tấn | | | | |
| 43. Sản phẩm từ kim loại thường khác | USD | x | | x | |
| 44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 45. Hàng điện gia dụng và linh kiện | " | x | | x | |
| 46. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | " | x | | x | |
| 49. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 50. Ô tô nguyên chiếc các loại | Chiếc | | | | |
| 51. Linh kiện, phụ tùng ô tô | USD | x | | x | |
| 52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng | " | x | | x | |
| 53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng | " | x | | x | |
| 54. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

*Ngày… tháng… năm…*

| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 0805.T.TCHQ.QG**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

## XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)

<Tháng>

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x | | x | |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)** | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 3. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 4. Cà phê | " | | | | |
| 5. Chè | " | | | | |
| 6. Hạt tiêu | " | | | | |
| 7. Gạo | " | | | | |
| 8. Sắn và các sản phẩm từ sắn | " | | | | |
| - Sắn | " | | | | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | x | | x | |
| 10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | x | |
| 11. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 12. Clanhke và xi măng | " | | | | |
| 13. Than các loại | " | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 14. Dầu thô | " | | | | |
| 15. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| 16. Hóa chất | USD | x | | x | |
| 17. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 18. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| 19. Chất dẻo nguyên liệu | " | | | | |
| 20. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 21. Cao su | Tấn | | | | |
| 22. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù | " | x | | x | |
| 24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | " | x | | x | |
| 25. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| - Sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 26. Giấy và các sản phẩm từ giấy | " | x | | x | |
| 27. Xơ, sợi dệt các loại | Tấn | | | | |
| 28. Hàng dệt, may | USD | x | | x | |
| - Vải các loại | " | x | | x | |
| 29. Vải mành, vải kỹ thuật khác | " | x | | x | |
| 30. Giày dép các loại | " | x | | x | |
| 31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |
| 32. Sản phẩm gốm, sứ | " | x | | x | |
| 33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 35. Sắt thép các loại | Tấn | | | | |
| 36. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 37. Kim loại thường khác và sản phẩm | " | x | | x | |
| 38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 39. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |
| 41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | " | x | | x | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 42. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 43. Phương tiện vận tải và phụ tùng: | " | x | | x | |
| - Tàu thuyền các loại | " | x | | x | |
| - Phụ tùng ô tô | " | x | | x | |
| 44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | " | x | | x | |
| 45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | " | x | | x | |
| 46. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

*Ngày… tháng… năm…*

| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 0806.T.TCHQ.QG**
*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)**

<Tháng>

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng trị giá** | USD | x | | x | |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x | | x | |
| **Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)** | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Sữa và sản phẩm sữa | " | x | | x | |
| 3. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 4. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 5. Lúa mì | " | | | | |
| 6. Ngô | " | | | | |
| 7. Đậu tương | " | | | | |
| 8. Dầu mỡ động thực vật | USD | x | | x | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | " | x | | x | |
| 10. Chế phẩm thực phẩm khác | " | x | | x | |
| 11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | | |
| 12. Nguyên phụ liệu thuốc lá | " | x | | x | |
| 13. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 14. Than các loại | " | | | | |
| 15. Dầu thô | " | | | | |
| 16. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| - Xăng | " | | | | |
| - Diesel | " | | | | |
| - Mazut | " | | | | |
| - Nhiên liệu bay | " | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 17. Khí đốt hóa lỏng | " | | | | |
| 18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ | USD | x | | x | |
| 19. Hóa chất | " | x | | x | |
| 20. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 21. Nguyên phụ liệu dược phẩm | " | x | | x | |
| 22. Dược phẩm | " | x | | x | |
| 23. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| - Phân Ure | " | | | | |
| - Phân NPK | " | | | | |
| - Phân DAP | " | | | | |
| - Phân SA | " | | | | |
| - Phân Kali | " | | | | |
| 24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | USD | x | | x | |
| 25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | " | x | | x | |
| 26. Chất dẻo nguyên liệu | Tấn | | | | |
| 27. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 28. Cao su | Tấn | | | | |
| 29. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 30. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 31. Giấy các loại | Tấn | | | | |
| 32. Sản phẩm từ giấy | USD | x | | x | |
| 33. Bông các loại | Tấn | | | | |
| 34. Xơ, sợi dệt các loại | " | | | | |
| 35. Vải các loại | USD | x | | x | |
| 36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |
| 37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 39. Phế liệu sắt thép | Tấn | | | | |
| 40. Sắt thép các loại | " | | | | |
| - Phôi thép | " | | | | |
| 41. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 42. Kim loại thường khác | Tấn | | | | |
| - Đồng | " | | | | |
| 43. Sản phẩm từ kim loại thường khác | USD | x | | x | |
| 44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 45. Hàng điện gia dụng và linh kiện | " | x | | x | |
| 46. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | " | x | | x | |
| 49. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 50. Ô tô nguyên chiếc các loại | Chiếc | | | | |
| - Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống | " | | | | |
| - Ô tô trên 9 chỗ ngồi | " | | | | |
| - Ô tô vận tải | " | | | | |
| 51. Linh kiện, phụ tùng ô tô | USD | x | | x | |
| 52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng | " | x | | x | |
| 53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng | " | x | | x | |
| 54. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

*Ngày… tháng… năm…*

| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

(Xem tiếp Công báo số 315 + 316)